

**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN ĐÔNG ĐA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 233 /UBND-NV
V/v tổng hợp, đề xuất nhu cầu nâng ngạch
công chức, thăng hạng CDNN viên chức.

Đông Đa, ngày 10 tháng 02 năm 2022

Kính gửi:

- Các phòng, ban chuyên môn;
- Các đơn vị sự nghiệp công lập;
- Các trường học công lập trực thuộc Quận.

Ngày 26/01/2021, UBND quận Đông Đa nhận được Công văn số 189/SNV-CCVC ngày 21/01/2022 của Sở Nội vụ Hà Nội về việc tổng hợp số lượng, cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức và đề xuất nhu cầu nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Để đảm bảo việc thực hiện tổng hợp, báo cáo, đề xuất nhu cầu nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức theo quy định, UBND quận Đông Đa yêu cầu các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính, các đơn vị sự nghiệp công lập, các trường học công lập trực thuộc Quận thực hiện một số nhiệm vụ sau:

1. Thông báo công khai các nội dung của Công văn số 189/SNV-CCVC ngày 21/01/2022 của Sở Nội vụ Hà Nội về việc tổng hợp số lượng, cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức và đề xuất nhu cầu nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp đến toàn cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị (Có Công văn số 189/SNV-CCVC ngày 21/01/2022 của Sở Nội vụ Hà Nội đính kèm).

2. Tổng hợp, thống kê báo cáo số lượng cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức và đề xuất nhu cầu nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của đơn vị theo biểu đính kèm (Đối tượng công chức thống kê theo phụ lục I, đối tượng viên chức thống kê theo phụ lục II).

3. Báo cáo các đơn vị gửi về UBND quận Đông Đa (qua phòng Nội vụ để tổng hợp) trước ngày 12/02/2022.

Yêu cầu các đơn vị nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, NV.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hoàng Giáp



PHỤ LỤC I

BIỂU THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC VÀ ĐỀ XUẤT NHU CẦU NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số: 233 /UBND-NV ngày 10 tháng 02 năm 2022 của UBND quận Đống Đa)

TT	Ngạch công chức	Mã ngạch	Số lượng hiện có	Kết quả thực hiện việc nâng ngạch công chức (Ghi rõ năm thực hiện; bao gồm cả Thành phố tổ chức và Thành phố cử dự thi)	Đề xuất nhu cầu nâng ngạch (Số lượng đề xuất theo từng ngạch công chức)	Các khó khăn, vướng mắc và kiến nghị, đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Ngành hành chính					
1,1	Chuyên viên cao cấp	1,001				
1,2	Chuyên viên chính	1,002				
1,3	Chuyên viên	1,003				
1,4	Cán sự	1,004				
1,5	Nhân viên	1,005				
2	Ngành Thanh tra					
2,1	Thanh tra viên cao cấp	4,023				
2,2	Thanh tra viên chính	4,024				
2,3	Thanh tra viên	4,025				
3	Ngành Kế toán					
3,1	Kế toán viên cao cấp	6,029				
3,2	Kế toán viên chính	6,030				
3,3	Kế toán viên	6,031				
3,4	Kế toán viên trung cấp	6,032				
3,5	Thủ quỹ cơ quan, đơn vị	6,035				
4	Ngành văn thư					
4,1	Văn thư viên chính	2,006				
4,2	Văn thư viên	2,007				
4,3	Văn thư viên trung cấp	2,008				
5	Chuyên ngành khác nếu có					
	...					
	Tổng:					

Lưu ý: Đối với các ngạch công chức không có tại cơ quan, đơn vị theo cột số (4) thì điền giá trị là 0

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên, số điện thoại)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ



PHỤ LỤC II

BIỂU THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU HẠNG CDNN VIÊN CHỨC VÀ ĐỀ XUẤT NHU CẦU THĂNG HẠNG CDNN VIÊN CHỨC NĂM 2022
(Kèm theo Công văn số : 233 /UBND-NV ngày 10 tháng 02 năm 2022 của UBND quận Đống Đa)

TT	Chức danh nghề nghiệp viên chức	Mã CDNN	Số lượng hiện có	Kết quả thực hiện việc thăng hạng CDNN (Ghi rõ năm thực hiện; bao gồm cả Thành phố tổ chức và Thành phố cử dự thi)	Đề xuất nhu cầu thăng hạng CDNN (Số lượng đề xuất theo từng hạng CDNN)	Các khó khăn, vướng mắc và kiến nghị, đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp					
1.1	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp					
1.1.1	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng I	V.09.02.05				
1.1.2	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng II	V.09.02.06				
1.1.3	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III	V.09.02.07				
1.1.4	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành hạng III	V.09.02.08				
1.1.5	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng IV	V.09.02.09				
2	Giáo viên THCS					
2.1	Giáo viên trung học cơ sở hạng I	V.07.04.30				
2.2	Giáo viên trung học cơ sở hạng II	V.07.04.31				
2.3	Giáo viên trung học cơ sở hạng III	V.07.04.32				
3	Giáo viên Tiểu học					
3.1	Giáo viên tiểu học hạng I	V.07.03.27				
3.2	Giáo viên tiểu học hạng II	V.07.03.28				
3.3	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29				
4	Giáo viên Mầm non					
4.1	Giáo viên mầm non hạng I	V.07.02.24				
4.2	Giáo viên mầm non hạng II	07.02.25				
4.3	Giáo viên mầm non hạng III	07.02.26				
5	Chuyên ngành y tế					
5.1	Y sĩ hạng IV	V.08.03.07				
6	Chuyên ngành Thể dục thể thao					

6.1	Huấn luyện viên cao cấp (Hạng I)	V.10.01.01				
6.2	Huấn luyện viên chính (hạng II)	V.10.01.02				
6.3	Huấn luyện viên (hạng III)	V.10.01.03				
6.4	Hướng dẫn viên (hạng IV)	V.10.01.04				
7	Chuyên ngành văn thư					
7.1	Văn thư viên chính	2,006				
7.2	Văn thư viên	2,007				
7.3	Văn thư viên trung cấp	2,008				
8	Chuyên ngành Thư viện					
8.1	Thư viện viên hạng II	V.10.02.05				
8.2	Thư viện viên hạng III	V.10.02.06				
8.3	Thư viện viên hạng IV	V.10.02.07				
9	Chuyên ngành hành chính					
9.1	Chuyên viên cao cấp	1,101				
9.2	Chuyên viên chính	1,002				
9.3	Chuyên viên	1,003				
9.4	Cán sự	1,004				
9.5	Nhân viên	1,005				
10	Chuyên ngành Kế toán					
10.1	Kế toán viên cao cấp	6,029				
10.2	Kế toán viên chính	6,030				
10.3	Kế toán viên	6,031				
10.4	Kế toán viên trung cấp	6,032				
10.5	Thủ quỹ cơ quan, đơn vị	6,035				
	...					
	Tổng:					

Lưu ý: Đối với các CDNN không có tại cơ quan, đơn vị theo cột số (4) thì điền giá trị là 0

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên, số điện thoại)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 189/SNV-CCVC

Hà Nội ngày 21 tháng 01 năm 2022

V/v tổng hợp số lượng, cơ cấu ngạch công chức, CDNN viên chức và đề xuất nhu cầu nâng ngạch công chức, thăng hạng CDNN viên chức

Kính gửi:

- Các Sở, cơ quan tương đương sở;
- UBND các quận, huyện, thị xã;
- Các đơn vị sự nghiệp thuộc Thành phố.

Thực hiện Nghị định 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, Nghị định 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; nhằm xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện việc nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức trong năm 2022 và những năm tiếp theo; tiếp tục chuẩn hóa về cơ cấu đội ngũ công chức, viên chức theo đề án vị trí việc làm, Sở Nội vụ hướng dẫn thống kê, rà soát số lượng công chức, viên chức và đề xuất nhu cầu nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức như sau:

I - NỘI DUNG THỐNG KÊ, RÀ SOÁT

1. Về công chức

- Thống kê số lượng, cơ cấu ngạch công chức theo từng chuyên ngành công chức thuộc thẩm quyền quản lý của UBND Thành phố và đang được sử dụng tại các cơ quan, đơn vị; gồm:

+ Công chức được xác định theo quy định Khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức năm 2019 và Nghị định số 06/2010/NĐ-CP ngày 25/01/2010 của Chính phủ quy định những người là công chức.

+ Cán bộ theo quy định của Luật Cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước từ Thành phố đến cấp huyện hiện xếp lương theo ngạch, bậc công chức và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo của chức vụ, chức danh đang đảm nhiệm (từ Phó Chủ tịch HĐND, Phó Chủ tịch UBND cấp huyện trở lên);

+ Các trường hợp cán bộ, công chức nêu trên thuộc diện trong quy hoạch, được cơ quan có thẩm quyền quyết định điều động, luân chuyển về giữ các chức vụ, chức danh cán bộ ở cấp xã.

(Lập Biểu thống kê theo từng chuyên ngành nêu tại Phụ lục số 01)

- Việc thống kê, rà soát căn cứ vào quy định của pháp luật về mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành; vị trí việc làm của cơ quan, đơn vị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hiện trạng sử dụng công chức tại cơ quan, đơn vị.

2. Về viên chức

- Thống kê số lượng viên chức theo từng chuyên ngành, các chức danh nghề nghiệp, cơ cấu hạng chức danh nghề nghiệp viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của UBND Thành phố và đang được sử dụng tại các cơ quan, đơn vị. Viên chức được quy định tại Điều 2 Luật Viên chức năm 2010.

(Lập Biểu thống kê cụ thể theo Phụ lục số 02)

- Việc thống kê, rà soát căn cứ vào quy định của pháp luật về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức theo từng chuyên ngành; vị trí việc làm của cơ quan, đơn vị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hiện trạng sử dụng viên chức tại cơ quan, đơn vị và căn cứ vào biểu thống kê cụ thể các chuyên ngành viên chức theo Phụ lục II.

II - ĐĂNG KÝ NHU CẦU NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC VÀ THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC NĂM 2022

1. Về nâng ngạch công chức

Trong năm 2022, Sở Nội vụ thực hiện rà soát việc nâng ngạch các chuyên ngành hành chính (từ chuyên viên lên chuyên viên chính, từ cán sự lên chuyên viên), chuyên ngành kế toán (từ kế toán viên trung cấp lên kế toán viên, từ kế toán viên lên kế toán viên chính).

Đối với chuyên ngành thanh tra, chuyên ngành nông nghiệp, chuyên ngành văn thư, đề nghị các đơn vị báo cáo cụ thể nhu cầu nâng ngạch; việc đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi nâng ngạch; trong đó, tập trung vào việc đảm bảo chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn ngạch, các điều kiện về trình độ tin học, ngoại ngữ (nếu có) và các tiêu chuẩn, điều kiện khác mang tính đặc thù của chuyên ngành. Trường hợp có khó khăn, vướng mắc đề nghị các đơn vị đề xuất phương hướng giải quyết để Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố hoặc cơ quan Trung ương để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

2. Về thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức

Trong năm 2022, Sở Nội vụ tiến hành rà soát việc thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức các chuyên ngành y tế, kế toán, khoa học - công nghệ, lưu trữ, giảng viên giáo dục nghề nghiệp. Đối với các chuyên ngành khác đã được thống kê theo Phụ lục II, đề nghị cơ quan, đơn vị thực hiện rà soát cụ thể và báo cáo rõ các nội dung sau:

- Các hạng chức danh nghề nghiệp từ trước đến nay chưa được tổ chức thi hoặc xét thăng hạng.

- Việc đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện chức danh nghề nghiệp viên chức ở hạng cao hơn trong cùng chức danh nghề nghiệp; trong đó, tập trung vào điều kiện

về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp, trình độ tin học, trình độ ngoại ngữ và các yêu cầu khác theo đặc thù của từng chuyên ngành.

- Các khó khăn, vướng mắc của cơ quan, đơn vị trong việc rà soát, tổ chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức.

- Trên cơ sở thống kê, rà soát, các cơ quan, đơn vị đề xuất nhu cầu thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo từng chuyên ngành trong năm 2022.

III - TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các Sở, cơ quan tương đương Sở; Chủ tịch UBND quận, huyện, thị xã; Người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp thuộc Thành phố

- Thông báo công khai nội dung văn bản của Sở Nội vụ đến cơ quan, đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức, viên chức thuộc quyền quản lý.

- Chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc thống kê báo cáo, rà soát cơ cấu, số lượng, xác định nhu cầu nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Gửi báo cáo theo văn bản hướng dẫn về Sở Nội vụ trước 16 giờ 00, ngày 16/02/2021. Đồng thời, gửi file báo cáo về địa chỉ mail công vụ buithanhdat_sonv@hanoi.gov.vn

2. Sở Nội vụ

- Tổ chức tiếp nhận văn bản báo cáo, tổng hợp, xem xét về cơ cấu, số lượng công chức, nhu cầu bố trí công chức; số lượng người làm việc, cơ cấu, số lượng, nhu cầu bố trí viên chức theo từng chuyên ngành.

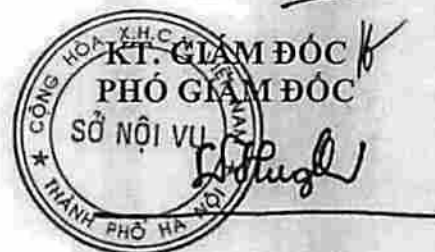
- Xây dựng kế hoạch tổ chức thi nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức trong năm 2022 và những năm tiếp theo.

- Tổng hợp các khó khăn, vướng mắc, kiến nghị, đề xuất của các cơ quan đơn vị để báo cáo UBND Thành phố và các cơ quan Trung ương để xem xét và giải quyết theo thẩm quyền.

Trên đây là hướng dẫn của Sở Nội vụ về việc tổng hợp số lượng, cơ cấu ngạch công chức, CDNN viên chức và đề xuất nhu cầu nâng ngạch công chức, thăng hạng CDNN viên chức; trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị thông tin về phòng Công chức, viên chức Sở Nội vụ để tổng hợp, xem xét, hướng dẫn, giải quyết theo thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- Như trên (đề b/c);
- UBND Thành phố (đề b/c);
- Đ/c Giám đốc Sở (đề b/c);
- Lưu: VT, CCVC (2b)



Đinh Mạnh Hùng

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

PHỤ LỤC I

BIỂU THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC VÀ ĐỀ XUẤT NHU CẦU NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC NĂM 2022

(Kèm theo văn bản số 189/SNV-CCVC ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Sở Nội vụ)

TT	Ngạch công chức	Mã ngạch	Số lượng hiện có	Kết quả thực hiện việc nâng ngạch công chức (Ghi rõ năm thực hiện; bao gồm cả Thành phố tổ chức và Thành phố cử dự thi)	Đề xuất nhu cầu nâng ngạch (Số lượng đề xuất theo từng ngạch công chức)	Các khó khăn, vướng mắc và kiến nghị, đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Ngành hành chính					
1.1	Chuyên viên cao cấp	1.001				
1.2	Chuyên viên chính	1.002				
1.3	Chuyên viên	1.003				
1.4	Cán sự	1.004				
1.5	Nhân viên	1.005				
2	Ngành Thanh tra					
2.1	Thanh tra viên cao cấp	4.023				
2.2	Thanh tra viên chính	4.024				
2.3	Thanh tra viên	4.025				
3	Ngành Kế toán					
3.1	Kế toán viên cao cấp	6.029				
3.2	Kế toán viên chính	6.030				
3.3	Kế toán viên	6.031				
3.4	Kế toán viên trung cấp	6.032				
3.5	Thủ quỹ cơ quan, đơn vị	6.035				
4	Ngành văn thư					
4.1	Văn thư viên chính	2.006				
4.2	Văn thư viên	2.007				
4.3	Văn thư viên trung cấp	2.008				

5	Ngành nông nghiệp				
5.1	Chuyên ngành kiểm dịch viên động vật				
5.1.1	Kiểm dịch viên chính động vật	9.315			
5.1.2	Kiểm dịch viên động vật	9.316			
5.1.3	Kỹ thuật viên kiểm dịch động vật	9.317			
5.2	Chuyên ngành kiểm dịch thực vật				
5.2.1	Kiểm dịch viên chính thực vật	9.318			
5.2.2	Kiểm dịch viên thực vật	9.319			
5.2.3	Kỹ thuật viên kiểm dịch thực vật	9.32			
5.3	Chuyên ngành kiểm lâm				
5.3.1	Kiểm lâm viên chính	10.225			
5.3.2	Kiểm lâm viên	10.226			
5.3.3	Kiểm lâm viên trung cấp	10.228			
5.4	Chuyên ngành kiểm soát đê điều				
5.4.1	Kiểm soát viên chính đê điều	11.081			
5.4.2	Kiểm soát viên đê điều	11.082			
5.4.3	Kiểm soát viên trung cấp đê điều	11.083			
6	Chuyên ngành khác nếu có				
	...				
	Tổng:				

Lưu ý: Đối với các ngạch công chức không có tại cơ quan, đơn vị theo cột số (4) thì điền giá trị là 0

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

PHỤ LỤC II

BIỂU THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU HẠNG CDNN VIÊN CHỨC VÀ ĐỀ XUẤT NHU CẦU THĂNG HẠNG CDNN VIÊN CHỨC NĂM 2022

(Kèm theo văn bản số 189/SNV-CCVC ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Sở Nội vụ)

TT	Chức danh nghề nghiệp viên chức	Mã CDNN	Số lượng hiện có	Kết quả thực hiện việc thăng hạng CDNN (Ghi rõ năm thực hiện; bao gồm cả Thành phố tổ chức và Thành phố cử dự thi)	Đề xuất nhu cầu thăng hạng CDNN (Số lượng đề xuất theo từng hạng CDNN)	Các khó khăn, vướng mắc và kiến nghị, đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Giảng viên giảng dạy trong các cơ sở giáo dục Đại học					
1.1	Giảng viên cao cấp (hạng I)	V.07.01.01				
1.2	Giảng viên chính (hạng II)	V.07.01.02				
1.3	Giảng viên (hạng III)	V.07.01.03				
1.4	Trợ giảng (Hạng III)	V.07.01.23				
2	Chuyên ngành Dự bị đại học					
2.1	Giáo viên dự bị đại học hạng I	V.07.07.17				
2.2	Giáo viên dự bị đại học hạng II	V.07.07.18				
2.3	Giáo viên dự bị đại học hạng II	V.07.07.19				
3	Giảng viên dạy trong các trường Cao đẳng sư phạm					
3.1	Giảng viên cao đẳng sư phạm cao cấp (hạng I)	V.07.08.20				
3.2	Giảng viên cao đẳng SP chính (hạng II)	V.07.08.21				
3.3	Giảng viên cao đẳng sư phạm cao cấp (hạng III)	V.07.08.22				
4	Chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp					
4.1	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp					
4.1.1	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I)	V.09.02.01				
4.1.2	Giảng viên GDNN nghề nghiệp chính (hạng II)	V.09.02.02				
4.1.3	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03				
4.1.4	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III)	V.09.02.04				

4.2	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp					
4.2.1	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng I	V.09.02.05				
4.2.2	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng II	V.09.02.06				
4.2.3	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III	V.09.02.07				
4.2.4	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành hạng III	V.09.02.08				
4.2.5	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng IV	V.09.02.09				
5	Giáo viên THPT					
5.1	Giáo viên trung học phổ thông (hạng I)	V.07.05.13				
5.2	Giáo viên trung học phổ thông (hạng II)	V.07.05.14				
5.3	Giáo viên trung học phổ thông hạng III	V.07.05.15				
6	Giáo viên THCS					
6.2	Giáo viên trung học cơ sở hạng I	V.07.04.30				
6.2	Giáo viên trung học cơ sở hạng II	V.07.04.31				
6.3	Giáo viên trung học cơ sở hạng III	V.07.04.32				
7	Giáo viên Tiểu học					
7.1	Giáo viên tiểu học hạng I	V.07.03.27				
7.2	Giáo viên tiểu học hạng II	V.07.03.28				
7.3	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29				
8	Giáo viên Mầm non					
8.1	Giáo viên mầm non hạng I	V.07.02.24				
8.2	Giáo viên mầm non hạng II	07.02.25				
8.3	Giáo viên mầm non hạng III	07.02.26				
9	Chuyên ngành y tế					
9.1	Bác sĩ					
9.1.1	Bác sĩ cao cấp (hạng I)	V.08.01.01				
9.1.2	Bác sĩ chính (hạng II)	V.08.01.02				
9.1.3	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03				
9.2	Bác sĩ y học dự phòng					
9.2.1	Bác sĩ y học dự phòng cao cấp (hạng I)	V.08.02.04				
9.2.2	Bác sĩ y học dự phòng chính (hạng II)	V.08.02.05				
9.2.3	Bác sĩ y học dự phòng (hạng III)	V.08.02.06				
9.3	Dược					
9.3.1	Dược sĩ cao cấp (hạng I)	V.08.08.20				
9.3.2	Dược sĩ chính (hạng II)	V.08.08.21				
9.3.3	Dược sĩ (hạng III)	V.08.08.22				
9.3.4	Dược hạng IV	V.08.08.23				

9.4	Y tế công cộng					
9.4.1	Y tế công cộng cao cấp (hạng I)	V.08.04.08				
9.4.2	Y tế công cộng chính (hạng II)	V.08.04.09				
9.4.3	Y tế công cộng (hạng III)	V.08.04.10				
9.5	Điều dưỡng					
9.5.1	Điều dưỡng hạng II	V.08.05.11				
9.5.2	Điều dưỡng hạng III	V.08.05.12				
9.5.3	Điều dưỡng hạng IV	V.08.05.13				
9.6	Hộ sinh					
9.6.1	Hộ sinh hạng II	V.08.06.14				
9.6.2	Hộ sinh hạng III	V.08.06.15				
9.6.3	Hộ sinh hạng IV	V.08.06.16				
9.7	Kỹ thuật y					
9.7.1	Kỹ thuật y hạng II	V.08.07.17				
9.7.2	Kỹ thuật y hạng III	V.08.07.18				
9.7.3	Kỹ thuật y hạng IV	V.08.07.19				
9.8	Y sĩ hạng IV	V.08.03.07				
9.9	CDNN khác					
9.9.1	Y công	16.129				
9.9.2	Hộ lý	16.13				
9.9.3	Nhân viên nhà xác	16.131				
9.9.4	Dược tá	16.136				
10	Chuyên ngành lao động					
10.1	CDNN Kiểm định viên					
10.1.1	Kiểm định viên chính kỹ thuật an toàn lao động (hạng II)	V.09.03.01				
10.1.2	Kiểm định viên kỹ thuật an toàn lao động (hạng III)	V.09.03.02				
10.1.3	Kỹ thuật viên kiểm định kỹ thuật an toàn lao động (hạng IV)	V.09.03.03				
10.2.	CDNN Công tác xã hội					
10.2.1	Công tác xã hội viên chính (hạng II)	V.09.04.01				
10.2.2	Công tác xã hội viên (hạng III)	V.09.04.02				
10.2.3	Nhân viên công tác xã hội (hạng IV)	V.09.04.03				

11	Chuyên ngành Nghệ thuật					
11.1	CDNN Đạo diễn					
11.1.1	Đạo diễn nghệ thuật hạng I	V.10.03.08				
11.1.2	Đạo diễn nghệ thuật hạng II	V.10.03.09				
11.1.3	Đạo diễn nghệ thuật hạng III	V.10.03.10				
11.1.4	Đạo diễn nghệ thuật hạng IV	V.10.03.11				
11.2	CDNN Diễn viên					
11.2.1	Diễn viên hạng I	V.10.04.12				
11.2.2	Diễn viên hạng II	V.10.04.13				
11.2.3	Diễn viên hạng III	V.10.04.14				
11.2.4	Diễn viên hạng IV	V.10.04.15				
12	Chuyên ngành Thể dục thể thao					
12.1	Huấn luyện viên cao cấp (Hạng I)	V.10.01.01				
12.2	Huấn luyện viên chính (hạng II)	V.10.01.02				
12.3	Huấn luyện viên (hạng III)	V.10.01.03				
12.4	Hướng dẫn viên (hạng IV)	V.10.01.04				
13	Chuyên ngành Văn hóa					
13.1	Di sản viên hạng I	V.10.05.29;				
13.2	Di sản viên hạng II	V.10.05.16;				
13.3	Di sản viên hạng III	V.10.05.17;				
13.4	Di sản viên hạng IV	V.10.05.18.				
14	Ngành Khoa học - Công nghệ					
14.1	CDNN Nghiên cứu viên					
14.1.1	Nghiên cứu viên cao cấp (Hạng I)	V.05.01.01				
14.1.2	Nghiên cứu viên chính (Hạng II)	V.05.01.02				
14.1.3	Nghiên cứu viên (Hạng III)	V.05.01.03				
14.1.4	Trợ lý nghiên cứu (hạng IV)	V.05.01.04				
14.2	CDNN Kỹ sư					
14.2.1	Kỹ sư cao cấp (Hạng I)	V.05.02.05				
14.2.2	Kỹ sư chính (Hạng II)	V.05.02.06				
14.2.3	Kỹ sư (Hạng III)	V.05.02.07				
14.2.4	Kỹ thuật viên (hạng IV)	V.05.02.08				

15	Ngành TTTT					
15.1	CDNN Âm thanh					
15.1.1	Âm thanh viên hạng I	V11.09.23				
15.1.2	Âm thanh viên hạng II	V11.09.24				
15.1.3	Âm thanh viên hạng III	V11.09.25				
15.2	CDNN phát thanh					
15.2.1	Phát thanh viên hạng I	V11.10.27				
15.2.2	Phát thanh viên hạng II	V11.10.28				
15.2.3	Phát thanh viên hạng III	V11.10.29				
15.3	CDNN Kỹ thuật dựng phim					
15.3.1	Kỹ thuật dựng phim hạng I	V11.11.31				
15.3.2	Kỹ thuật dựng phim hạng II	V11.11.32				
15.3.3	Kỹ thuật dựng phim hạng III	V11.11.33				
15.4	CDNN quay phim					
15.4.1	Quay phim hạng I	V11.12.35				
15.4.2	Quay phim hạng II	V11.12.36				
15.4.3	Quay phim hạng III	V11.12.37				
15.5	CDNN biên tập					
15.5.1	Biên tập viên hạng I	V.11.01.01				
15.5.2	Biên tập viên hạng II	V.11.01.02				
15.5.3	Biên tập viên hạng III	V.11.01.03				
15.6	CDNN phóng viên					
15.6.1	Phóng viên hạng I	V.11.02.04				
15.6.2	Phóng viên hạng II	V.11.02.05				
15.6.3	Phóng viên hạng III	V.11.02.06				
15.7	CDNN biên dịch					
15.7.1	Biên dịch viên hạng I	V.11.03.07				
15.7.2	Biên dịch viên hạng II	V.11.03.08				
15.7.3	Biên dịch viên hạng III	V.11.03.09				
15.8	CDNN đạo diễn					
15.8.1	Đạo diễn truyền hình hạng I	V.11.04.10				
15.8.2	Đạo diễn truyền hình hạng II	V.11.04.11				
15.8.3	Đạo diễn truyền hình hạng III	V.11.04.12				
15.9	CDNN an toàn thông tin					
15.9.1	An toàn thông tin hạng I	V11.05.09				
15.9.2	An toàn thông tin hạng II	V11.05.10				
15.9.3	An toàn thông tin hạng III	V11.05.11				

15.1.0	CDNN quản trị viên hệ thống					
15.10.1	Quản trị viên hệ thống hạng I	V11.06.12				
15.10.2	Quản trị viên hệ thống hạng II	V11.06.13				
15.10.3	Quản trị viên hệ thống hạng III	V11.06.14				
15.10.4	Quản trị viên hệ thống hạng IV	V11.06.15				
15.11	CDNN kiểm định viên CNTT					
15.11.1	Kiểm định viên công nghệ thông tin hạng I	V11.07.16				
15.11.2	Kiểm định viên công nghệ thông tin hạng II	V11.07.17				
15.11.3	Kiểm định viên công nghệ thông tin hạng III	V11.07.18				
15.12	CDNN phát triển phần mềm					
15.12.1	Phát triển phần mềm hạng I	V11.08.19				
15.12.2	Phát triển phần mềm hạng II	V11.08.20				
15.12.3	Phát triển phần mềm hạng III	V11.08.21				
15.12.4	Phát triển phần mềm hạng IV	V11.08.22				
16	Chuyên ngành Xây dựng					
16.1	CDNN Kiến trúc sư					
16.1.1	Kiến trúc sư Hạng I	V.04.01.01				
16.1.2	Kiến trúc sư Hạng II	V.04.01.02				
16.1.3	Kiến trúc sư Hạng III	V.04.01.03				
16.2	CDNN thẩm kế viên					
16.2.1	Thẩm kế viên hạng I	V.04.02.04				
16.2.2	Thẩm kế viên hạng II	V.04.02.05				
16.2.3	Thẩm kế viên hạng III	V.04.02.06				
17	Chuyên ngành Mỹ thuật					
17.1	Họa sĩ hạng I	V.10.08.25				
17.2	Họa sĩ hạng II	V.10.08.26				
17.3	Họa sĩ hạng III	V.10.08.27				
18	Chuyên ngành chăn nuôi & Thú y					
18.1	CDNN chuẩn đoán bệnh động vật					
18.1.1	Chẩn đoán viên bệnh động vật hạng II	V.03.04.10				
18.1.2	Chẩn đoán viên bệnh động vật hạng III	V.03.04.11				
18.1.3	Chẩn đoán viên bệnh động vật hạng IV	V.03.04.12				
18.2	CDNN kiểm tra viên vệ sinh thú y					
18.2.1	Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II	V.03.05.13				
18.2.2	Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III	V.03.05.14				
18.2.3	Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng IV	V.03.05.15				

18.3	CDNN kiểm nghiệm thuốc thú y					
18.3.1	Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II	V.03.06.16				
18.3.2	Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III	V.03.06.17				
18.3.3	Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng IV	V.03.06.18				
18.4	CDNN kiểm nghiệm viên chăn nuôi					
18.4.1	Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II	V.03.07.19				
18.4.1	Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III	V.03.07.20				
18.4.1	Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng IV	V.03.07.21				
19	Chuyên ngành trồng trọt & BVTV					
19.1	CDNN bảo vệ thực vật					
19.1.1	Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II	V.03.01.01				
19.1.2	Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III	V.03.01.02				
19.1.3	Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV	V.03.01.03				
19.2	CDNN giám định viên thuốc BVTV					
19.2.1	Giám định viên thuốc BVTV hạng II	V.03.02.04				
19.2.2	Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III	V.03.02.05				
19.2.3	Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV	V.03.02.06				
19.3	CDNN kiểm nghiệm viên cây trồng					
19.3.1	Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II	V.03.03.07				
19.3.2	Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III	V.03.03.08				
19.3.3	Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV	V.03.03.09				
20	Chuyên ngành Tài nguyên, môi trường					
20.1	CDNN địa chính					
20.1	Địa chính viên hạng II	V.06.01.01				
20.1	Địa chính viên hạng III	V.06.01.02				
20.1	Địa chính viên hạng IV	V.06.01.03				
20.2	CDNN điều tra viên TNMT					
20.2	Điều tra tài nguyên môi trường hạng II	V.06.02.04				
20.2	Điều tra tài nguyên môi trường hạng III	V.06.02.05				
20.2	Điều tra tài nguyên môi trường hạng IV	V.06.02.06				
20.3	CDNN dự báo viên KTTV					
20.3	Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng II	V.06.03.07				
20.3	Dự báo khí tượng thủy văn hạng III	V.06.03.08				
20.3	Dự báo khí tượng thủy văn hạng IV	V.06.03.09				

20.4	CDNN Kiểm soát viên KTTV				
20.4	Kiểm soát khí tượng thủy văn hạng II	V.06.04.10			
20.4	Kiểm soát khí tượng thủy văn hạng III	V.06.04.11			
20.4	Kiểm soát khí tượng thủy văn hạng IV	V.06.04.12			
20.5	CDNN quan trắc TNMT				
20.5	Quan trắc tài nguyên môi trường hạng II	V.06.05.13			
20.5	Quan trắc tài nguyên môi trường hạng III	V.06.05.14			
20.5	Quan trắc tài nguyên môi trường hạng IV	V.06.05.15			
20.6	CDNN đo đạc bản đồ				
20.6	Đo đạc bản đồ viên hạng II	V.06.06.16			
20.6	Đo đạc bản đồ viên hạng III	V.06.06.17			
20.6	Đo đạc bản đồ viên hạng IV	V.06.06.18			
21	Chuyên ngành Văn hóa cơ sở				
21.1	CDNN phương pháp viên				
21.1.1	Phương pháp viên hạng II	V.10.06.19			
21.1.2	Phương pháp viên hạng III	V.10.06.20			
21.1.3	Phương pháp viên hạng IV	V.10.06.21			
21.2	CDNN Hướng dẫn viên văn hóa				
21.2.1	Hướng dẫn viên văn hóa hạng II	V.10.07.22			
21.2.2	Hướng dẫn viên văn hóa hạng III	V.10.07.23			
21.2.3	Hướng dẫn viên văn hóa hạng IV	V.10.07.24			
22	Chuyên ngành văn thư				
22.1	Văn thư viên chính	2,006			
22.2	Văn thư viên	2,007			
22.3	Văn thư viên trung cấp	2,008			
23	Chuyên ngành Lưu trữ				
23.1	Lưu trữ viên chính (hạng II)	V.01.02.01			
23.2	Lưu trữ viên (hạng III)	V.01.02.02			
23.3	Lưu trữ viên trung cấp (hạng IV)	V.01.02.03			
24	Chuyên ngành Thư viện				
24.1	Thư viện viên hạng II	V.10.02.05			
24.2	Thư viện viên hạng III	V.10.02.06			
24.3	Thư viện viên hạng IV	V.10.02.07			
25	Chuyên ngành hành chính				
25.1	Chuyên viên cao cấp	1,101			
25.2	Chuyên viên chính	1,002			
25.3	Chuyên viên	1,003			
25.4	Cán sự	1,004			
25.5	Nhân viên	1,005			

26	Chuyên ngành Kế toán					
26.1	Kế toán viên cao cấp	6,029				
26.2	Kế toán viên chính	6,030				
26.3	Kế toán viên	6,031				
26.4	Kế toán viên trung cấp	6,032				
26.5	Thủ quỹ cơ quan, đơn vị	6,035				
27	Chuyên ngành nông nghiệp					
27.1	Kiểm soát viên chính đê điều	11,081				
27.2	Kiểm soát viên đê điều	11,082				
27.3	Kiểm soát viên trung cấp đê điều	11,083				
28	Chuyên ngành tư pháp					
28.1	Trợ giúp viên pháp lý hạng II	V02.01.01				
28.2	Trợ giúp viên pháp lý hạng III	V02.01.02				
29	Chuyên ngành khác nếu có					
	...					
	Tổng:					

Lưu ý: Đối với các CDNN không có tại cơ quan, đơn vị theo cột số (4) thì điền giá trị là 0